

Trương Vĩnh Ký và chuyến Âu-du 1863-1864

Nguyễn Vy Khanh

LTG - Bài viết đã được đăng trên Đặc San Petrus Ký Xuân 2009 do Hội Ái Hữu Petrus Ký Bắc và Nam California đồng thực hiện, nhưng thiếu phần giới thiệu. Nay đăng lại toàn bài trên trang mạng Nam-kỳ lục-tỉnh. NVK

*

Sau khi ba tỉnh miền Đông mất vào tay người Pháp (Hiệp ước Bonard 5-6-1862, vua Tự Đức ký 16-4-1863), vua Tự Đức đã gọi sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình xin chuộc lại các tỉnh đó. Phái đoàn do Phan Thanh Giản làm chánh sứ ('Như Tây chánh sứ'), Phạm Phú Thứ phó-sứ và Ngụy Khắc Đản bồi-sứ, tổng cộng 65 người. Phái đoàn rời kinh thành Huế ngày 27-6-1863 trên chiếc tàu Echo và chính thức rời Sài-Gòn ngày 4-7 trên tàu chiến Européen (thuyền trưởng là Henri Rieunier), chuyển hải-hành đi qua Tân-gia-ba, Sumatra, Tích-lan, Aden, Ai-cập, Jérusalem, La-mã, đảo Corse. Khi đến kinh Suez ngày 17-8, lúc bấy giờ kinh chưa đào, phái đoàn đổi sang đi xe lửa từ Suez đến Alexandrie, được cựu phó vương Ismail-Pacha tiếp đón, ở lại Ai-cập đến cuối tháng 8-1863 đổi sang tàu Labrador để đi Toulon. Ngày 13-9-1863, tàu đến Paris sau khi ghé Toulon và Marseille. Sau gần hai tháng chờ đợi, ngày 5-11-1863, phái đoàn mới được vào triều kiến Pháp hoàng Napoléon III ở điện Tuileries. Từ 10-11 đến 22-11-1863 sứ bộ đến Tây-ban-nha thương thảo (Palanca đồng ký Hiệp ước 1862) rồi lên đường về, ghé Ý-đại-lợi. Ngày 2-12-1863, Trương Vĩnh Ký yết kiến Giáo hoàng Pio IX ở

Roma. Ngày 18-3-1864 phái đoàn về tới Saigon và ngày 28-3 đến kinh-đô Huế. Chuyến đi được xem như thất bại vì vua Napoléon III và chính phủ Pháp đã không hứa hẹn gì về việc xét lại hiệp ước! Tháng Tư 1864, triều đình Pháp muốn bỏ rơi Cochinchine, chính Henri Rieunier đứng đầu nhóm thuyết phục nhà vua giữ lại (ký bút hiệu H. Abel xuất bản 2 tập *La Question de Cochinchine au Point de vue des intérêts français* và *Solution pratique de la Question de Cochinchine ou Fondation de la politique française dans l'Extrême-Orient*).

Về chuyến Âu-du này, chánh-sứ Phan Thanh Giản đã có một số bài thơ trong tập Lương Khê Thi Thảo. Phó-sứ Phạm Phú Thứ khi trở về đến kinh thành Huế đã dâng lên vua Tự Đức tập *Như Tây Sứ Trình Nhật Ký* (còn được ghi là *Giá Viên Biệt Lục*, *Tây Hành Nhật Ký* và *Tây Phù Nhật Ký*). Phạm Phú Thứ viết tập *Nhật Ký* ghi chép việc từng ngày trong chuyến công du, Phan Thanh Giản và Ngụy Khắc Đản duyệt lại (1). Ông còn là tác-giả tập thơ *Tây Phù Thi Thảo* liên hệ đến chuyến đi này.

Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn cho sứ bộ Phan Thanh Giản theo lời yêu cầu của chánh-sứ họ Phan (2) và có viết một bài về chuyến đi bằng tiếng Tây-ban-nha - "Alguna reflexions de su viaje por Europa", một bài tiếng Pháp đăng trên tạp chí *Paris* (Novembre 1863) và theo tương truyền ông còn viết Nhật trình đi sứ Lang-sa (1863). Khoảng thời gian đó, một số tạp chí bác học Âu-châu đã đăng bài của ông như *Bulletin de la Société de*

géographie (1863) (3). Ông cũng được cử làm hội viên của Hội chuyên khảo về Con Người (Société d'ethnographie de Paris), và Hội chuyên học á-châu (Société asiatique). Năm 1873, Trương Vĩnh Ký đại diện cho Việt-Nam và là thành viên ban tổ chức Hội nghị quốc tế đầu tiên về Đông phương học (Congrès international des orientalistes) gồm 33 nước tham dự. Đến năm 1889, nhân Hội chợ quốc tế (Expo) tại Paris, Trương Vĩnh Ký lại đại diện Việt-Nam dự Hội nghị quốc tế về dân tộc học (Congrès international des sciences ethnographiques).

Jean Bouchot trong *Pétrus J.B. Trương Vĩnh Ký 1837-1898* (Saigon : Paulus Cua, 1927) cho biết rằng chính Trương Vĩnh Ký đã dịch bài diễn văn của Phan Thanh Giản đọc ở điện Tuileries. Trong buổi nói chuyện ở trú-quán Việt-Nam, Trương Vĩnh Ký đã so sánh khá lý thú hai nền chính trị Âu Á. Nhờ thông thạo ngoại ngữ, khi ở Pháp, Trương Vĩnh Ký đã làm quen được với giới trí thức bản xứ như Victor Hugo, Émile Littré, Duruy, BS Alexis Chavannes, Ernest Renan, Paul Bert,... Ngoài các viên chức triều đình và thành phố Paris, phái đoàn còn được gặp nhiều nhân vật tên tuổi thuộc nhiều giới, hai sứ thần Nhật-bản và Úc-đại-lợi cũng như hậu-duệ giám mục Bá-Đa Lộc (Pigneaux de Béhaine) và gia đình những người Pháp: Ph. Vannier tên Việt là Nguyễn Văn Chân (vợ là bà Nguyễn Thị Liên và hai con trai Nguyễn Văn Lễ, gái Marie, v.v.), J.B. Chaigneau (con trai tên Michel Đức Chaigneau), v.v. (1). Riêng Henri Rieunier (thuyền trưởng Européen, sau lên đến chức bộ trưởng Hải quân) trở thành tâm giao với Trương Vĩnh Ký vừa là bạn vừa cùng chung nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa Việt-Nam, sau nhiều năm đồn trú ở Sài-gòn, đã trở lại

thăm Trương Vĩnh Ký và gia đình nhiều lần, những năm 1876, 1877 rồi 1885.

*

Các vị tiền bối của chúng ta đã nhận xét về Âu Tây như thế nào? Đây là những cảm nghĩ đích thực của những người Việt đầu tiên đặt chân đến Âu-châu? Chúng tôi đã tình cờ khám phá được một ấn-phẩm viết bằng tiếng Pháp, tựa là *Impressions d'un japonais en France suivies des impressions des Annamites en Europe* (recueillies par Richard Cortambert (1836-1884). Paris : Achille Faure, 1864. 208 pages), do Richard Cortambert thu thập và nhà xuất bản Achille Faure ở Paris ấn hành năm 1864 - tức ngay sau chuyến Âu-du của sứ bộ Phan Thanh Giản. Phần viết về Trương Vĩnh Ký từ trang 179 đến 205. Phần chính của tập sách ghi lại theo đề-mục những cảm tưởng của sứ thần người Nhật-bản có mặt ở Paris cùng thời với sứ bộ Việt Nam.

Trương Vĩnh Ký đã ghi nhận như sau về chuyến đi Âu châu: "*Tôi trở về với tâm hồn sung sướng vô cùng. Thành phố Bâ-lê, một đô thị uy nghi nhứt hoàn cầu mà tôi có dịp thăm viếng vào năm 1863, và tôi cũng đã gặp gỡ nhiều thân hữu danh tiếng và bác học, nhứt là văn học và khoa học. Khi xa rời những buổi học tập cao quý đó, tôi đã thu thập nhiều kinh nghiệm và nhiều kiến thức*" (4). Như vậy, Trương Vĩnh Ký muốn dựa vào kẻ mạnh về khoa học và giáo dục, để làm việc với ước mong dân tộc Việt-Nam tiến bộ và hướng về phía trước!

Và trong bản tường trình của Richard Cortambert mà chúng tôi giới thiệu đây, khi được hỏi "nếu nước Pháp (Gallia), cứ địa của văn học, chẳng phải là đất nước của trí thức ông và như thế thì

đó cũng là quê hương thật sự của ông", Trương Vĩnh Ký đã đáp lại rằng "*con người ta có hai quê hương, một của lý trí và một của con tim; người ta nâng niu quê này nhưng đồng thời tha thiết với quê kia, và có cả hai, ông nhận chân rõ ràng trong tâm hồn ông rằng ông được sinh ra ở vùng Đông-phương; rằng đó là quê hương đích thực của ông*".

Trương Vĩnh Ký đã hội kiến Victor Hugo là người đã dám chống lại guồng máy và chính trị của Louis-Napoléon Bonaparte và có vẻ đã tiếp thu quan điểm của nhà văn này về các thuộc địa. Sự tiếp xúc với văn minh Âu-châu có thể đã cho Trương Vĩnh Ký những kỳ vọng về khả năng canh tân và phát triển phong hóa và văn minh Việt Nam bằng cách tiếp nhận văn hóa và kỹ thuật phương Tây, cùng lúc làm sống lại các thành tố văn hóa cổ hữu của Đông-phương.

Sau này, vào năm 1880, Trương Vĩnh Ký từng nhận gửi học trò trong đó có Diệp Văn Cương (Chủ bút tờ *Phan Yên Báo* 1868) và Nguyễn Trọng Quản (tác-giả *Thầy Lazarô Phiên*, truyện đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ năm 1887), khi Trương Vĩnh Ký dẫn đoàn sinh viên sang Alger (Bắc Phi) du học; ông đã tiễn dặn họ: "*Hãy đi đi và hãy trở về, như những con chim, biết tha những cọng cỏ khô làm tổ hạnh phúc cho dân tộc mình*". Trương Vĩnh Ký và các hậu sinh đã thực sự tin tưởng ở quá trình tiếp thụ văn hóa Pháp sẽ giúp Việt Nam đạt được văn minh tiến bộ và độc lập.

Khi chúng tôi giới thiệu văn bản đây về Trương Vĩnh Ký thì các nhà nghiên cứu sử như Nguyễn Thị Chân Quỳnh và Vũ Ngự Chiêu cũng như trong nước chưa thấy nhắc đến tài liệu này. Bản văn đã được viết lại, thanh lọc, dĩ nhiên *theo cảm quan và nhận thức của Richard Cortambert*, người ghi lại các cuộc gặp gỡ và đối thoại,

nhưng những gì đã xảy ra và các ý chính thế nào cũng vẫn được ghi nhận và diễn tả. Câu văn dài của thời đó (nhiều ;) chúng tôi tùy nghi thay đổi lại. Người Pháp lúc bấy giờ gọi người Việt là An-Nam, người Nam là Cochinchinois (Nam-kỳ), Pháp-hóa tên La-tinh Petrus ra là Pétrus, chúng tôi cũng tùy nghi dùng lại. Qua chương sách này, bạn đọc sẽ được thấy một Trương Vĩnh Ký *thông thái* như một nhà bác học, *ngây ngô* nhưng *đạo đức* như một nhà tu, *bình dị* và *thẳng ruột* như một người Nam-kỳ. Nhưng trên hết, thái độ và lời nói và viết của Trương Vĩnh Ký chứng tỏ niềm tự hào là một người Việt Nam tiến bộ.

Chú-thích:

1- *Bulletin des Amis du Vieux Hué* đã đăng bản dịch tập *Nhu Tây Sứ trình Nhật ký: "L'Ambassade de Phan Thanh Gian 1863-1864"*; phần đầu do Ngô Đình Diệm, sinh viên trường Hậu Bổ, dịch (1919, tr. 161-216), phần tiếp do Trần Xuân Toạn dịch (1921, tr. 147-187 và 243-281); cả hai dưới sự kiểm duyệt của Nguyễn Đình Hòe, tổng thư ký viện Cơ Mật.

2- Sứ sách chép là theo lời yêu cầu của chánh-sứ họ Phan, nhưng dĩ nhiên Trương Vĩnh Ký đang là công chức của Pháp. Ngoài Trương Vĩnh Ký là thông ngôn chính, phái đoàn còn có hai thông-ngôn khác là Petrus Nguyễn Văn San và Nguyễn Văn Trường. Ông Nguyễn Văn Trường bị bệnh chết ngày 8-8-1862 lúc ở cảng Aden (hai người khác trong đoàn cũng chết trên đường đi trong tháng 8 đó). Ở Pháp, Tôn Thọ Tường phụ trách giúp công tác thông dịch với Trương Vĩnh Ký và Petrus San.

3- Trương Vĩnh Ký. "Notice sur le royaume de Khmer ou de Kambodje".

Bulletin de la Société de géographie, novembre 1863, p. 326-332. Bài đánh dấu sự gia nhập của Việt-Nam vào văn hóa thế giới.

4- Theo Nguyễn Văn Trấn. *Truong Vĩnh Ký con người và sự thật*. TpHCM: Ban khoa học xã hội thành ủy Thành phố HCM, 1993. Tr. 25.

Nguyễn Vy Khanh
12-2008

**Cảm tưởng của người Việt - Nam ở
Âu châu : nhà thông-ngôn Pétrus
Truong Vĩnh Ký**

(Impressions des Annamites en Europe :
l'interprète Pétrus Truong-Vinh-Ky)

I.

Ông Henri Bineteau bạn tôi, một nhà du hành Đông-phương, đã giới thiệu tôi với các đại sứ Việt-Nam và đặc biệt với nhà thông-dịch bác-học của phái đoàn, ông Pétrus Truong Vĩnh Ký - ngay hôm sau khi họ đặt chân đến (Paris), tôi đến thăm họ ở một khách sạn đường Lord Byron, nơi khoảng sáu mươi người Đông-phương đáng thương đóng trại.

Một người trẻ Nam-kỳ tướng mạo có vẻ khả nghi, đôi mắt hấp háy, đưa tôi đi xuyên qua nhiều phòng nơi mà những người lao công nằm ngủ trong góc như những con chó trong ổ. Tôi leo lên cầu thang mà những tấm bậc cầu thang và hai bên tường chưa sạch dấu vết của người Xiêm-la đã trú ngụ ở đó một năm trước.

Sau vài phút đi dạo, người hướng dẫn viên gõ một cửa phòng được mở ra ngay liền đó; tôi nhận ra trong đám khói mờ, ba bốn người Việt Nam đang nằm

ngủ trên giường, và kê bên họ là một người trẻ đang cúi mình trên cái gọi là bàn học và chăm chú làm việc trong khi những người đồng trang lứa kia đang ngủ ngon.

Diện mạo của người này tôi thấy khác những người đồng hành kia; tuy nhiên nước da ông hơi xanh, sống mũi hơi tẹt, đôi môi dày và hai gò má rất nhô cao; nhưng vầng trán thì nét tuyệt diệu biểu lộ những thiên hướng triết lý đậm nét. Y phục ông ta thật giản dị, gồm một loại áo dài đen gọi nhắc nhớ loại áo của các linh mục. Một chiếc khăn đóng màu xám tối bọc quanh đầu và để lộ vài khoảng tóc đen. Dưới chân là đôi giày hạ lịch sự trông giống như những chiếc pân-túp của các bà đầm. Người thanh niên này thấy tôi đến gần liền đứng lên, đưa tay bắt một cách triu mến và nói một câu tiếng Pháp rất chuẩn mực để chào đón tôi và đoán chắc với tôi rằng tôi không phải là người xa lạ với ông; ông cuốn một điếu thuốc dài dùng môi tẩm ướt vắn lại rồi mời tôi. Phần tôi, bất chấp ngại ngùng bình thường, tôi lại rất thích thú tận tình thưởng thức thuốc lá hòa đồng với hơi thuốc lá của người bạn mới này.

Tôi rất nhanh chóng nhận thức được mức thông minh xuất sắc và những phẩm tính thanh cao của người thông dịch trẻ tuổi này, mà trước hết lời nói nhẹ nhàng và dễ mến đã chinh phục tôi. Ông phát biểu tiếng Pháp rõ ràng, khúc chiết, gần như không pha giọng. Đôi mắt ông đen nháy lâu lâu lại nháy sáng tùy theo mạch câu chuyện.

Tôi dễ nhận ra rằng thân-học là món chuyên môn được ông rất ưa thích: ông ta bàn chuyện một cách khiêm tốn, nhưng liên tục lôi cuốn người nghe; ông ta đang ở trong một lãnh vực mà ông rất thích thú

- một vùng đất mà ông đã rèn luyện khá lâu và hiểu biết tới nơi tới chốn : dù vậy, ông ta chỉ mới hai mươi lăm tuổi đầu!

Tôi hỏi ông ta :

- Ông là người Công giáo ?

Ông trả lời :

- Vâng, đúng vậy; các vị thừa sai ở Poulo-Pinang đã giáo dục tôi trong đức tin Công giáo; tôi cũng đã suýt trở thành tu-sĩ như họ; định mệnh đã quyết định khác đi, tôi đã lập gia đình và làm cha chủ gia đình.

- Như vậy, tất cả giáo dục ông nhận được đều từ họ?

- Gần như tất cả những gì tôi học được; các vị thừa sai đã dạy tôi chữ La-tinh và Hy-lạp khi tôi còn rất nhỏ; sau đó tôi học tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây-ban-nha với các vị thừa sai của ba nước đó, và tất nhiên tôi cũng đã học thêm tiếng Hán, một ít tiếng Phạn (sanskrit) và vài thổ ngữ Việt Nam chúng tôi.

Tôi nói:

- Như vậy, ông tinh thông khoảng mười thứ tiếng?

- Khoảng đó; nhưng tôi hơi khó có thể đối thoại lâu dài bằng tiếng Hy-lạp.

- Tất nhiên rồi! Tôi cũng chưa từng gặp được ở nước Pháp thông thái này ba vị có khả năng dễ dàng trả lời bằng tiếng Hy-lạp một câu nghi vấn nào đó.

Pétrus tiếp lời:

- Tôi chẳng tin đâu; nước Pháp này vốn nổi tiếng thông thái.

- Trong thực tế thì cũng thật bác học đấy, nhưng cũng nổi tiếng là dốt nát về ngôn ngữ. Ông đã gặp người Pháp nào

tinh thông ngôn-ngữ Việt Nam (Annamite) của các ông chưa?

- Ông làm tôi ngạc nhiên! Nhưng ít ra tất cả người Pháp đều rành tiếng La-tinh, vì các ông dùng tiếng La-tinh để đọc kinh nguyện.

- Ô, thưa ngài thức giả, ông khiến tôi rất ngạc nhiên về sự tin tưởng mù quáng về kiến thức của người chúng tôi. La-tinh là một ngôn ngữ tuyệt vời mà học sinh phải mất mười năm cực khổ rèn luyện, nhưng khi sắp nắm được lõi cốt tinh túy của La-tinh thì chúng đã bỏ rơi rồi.

Chúng tôi ngưng chuyện ngôn-ngữ ở đó, Pétrus trở lại đề tài thần-học, ông đưa cho tôi xem bản thảo viết tay dày cả ngàn trang, được viết với nét bút cứng cõi và thành thạo, ông nói với tôi với một khiêm cung tuyệt vời của một tác giả trẻ mới vô nghề - một thứ khiêm tốn chừng mực điểm nhẹ tự trọng - rằng trong việc chuẩn bị chuyến du hành đến một quốc gia có học thuật cao và Công giáo như nước Pháp, ông đã dịch ra tiếng La-tinh một tác phẩm đã được khởi đầu bằng tiếng Việt. Ông nói thêm là cuốn sách của ông chuyên đề về thiên-chất của Chúa Giê-su. Ông nói với tôi:

- Ông có nghĩ là tôi sẽ dễ dàng tìm được một nhà xuất bản ?

Thú thật là tôi khá ngần ngại làm nản chí người tín hữu sùng đạo Công-giáo này, người đã dám tưởng chừng một cách khá ngây thơ là một tác phẩm bằng tiếng La-tinh Công-giáo có thể thành công giữa chúng ta (người Pháp). Tôi bèn trả lời ông ta là có thể một số tạp chí chuyên môn có thể đăng một vài phần của bản thảo.

Trong đầu tôi chợt nảy sinh một ý tưởng ngao ngán: cuộc đời của Giê-su

được một đứa con Đông-phương viết một cách sùng tín nhắc nhở tôi một tác phẩm khác mà tựa đề cũng giống hệt vừa được xuất bản. Người tín đồ trẻ tuổi, con cái của một vùng đất hầy còn ngoài đạo, trình diện với người Âu-châu một tập sách viết với thần-cảm của một đức tin thật thuần thành, và tất cả các nhà sách sẽ từ chối; trong khi đó thì những ấn phẩm chứa mũi dùi tấn công đức đã sáng lập ra đạo Thiên-Chúa thì lại được các hiệu sách tranh giành nhau bán.

Sau một tiếng đồng hồ trò chuyện thân mật thú vị về Đông-phương, về văn học Ấn-độ, về những hoang tàn của Cam-Bốt và những vấn đề trầm trọng ở Nam-kỳ (Cochinchine), tôi muốn ra về, để người thông ngôn trẻ nghĩ ngơi. Pétrus liền nói:

- Xin ông hãy chờ, tôi muốn giới thiệu người em trai của tôi với ông.

Và ông thân mật đập lên vai một người to con tuổi chừng 22, đang ngửa người trên chiếc ghế dài, người này chậm rãi đứng dậy. Người em của Pétrus thân hình đầy đà gần như béo phì; hai con ngươi sẫm màu với màng mắt vàng lợt lạt chỉ gợi hình ảnh một người biếng nhác. Hai má và trán còn giữ dấu vết của bệnh đậu mùa. Nước trầu đỏ trên môi, và khi đáp trả lại lời chào lịch sự của tôi, anh ta để lộ những chiếc răng khủng khiếp tôi chưa bao giờ từng thấy, hai hàm để lộ chân răng và đen như mực Tàu (răng nhuộm).

Tôi bắt tay Pétrus khi ông tiễn tôi xuống nhà và trên đường đã hỏi tôi nghĩ sao về người em của ông. Tôi lúng túng vì câu hỏi bất ngờ :

- Tình thực mà nói, tôi phải thú là tôi đã không chú ý kỹ lắm; do đó tôi chưa thể đánh giá được.

- Cậu em tôi đẹp người.

Pétrus nói thêm pha chút tự hào. Tôi đã chẳng chờ đợi ở điều vừa được tiết lộ đó. Nhưng người thông-ngôn tiếp tục nói:

- Đúng vậy, cậu em tôi là một người rất được chuộng và rất được quý mến; cậu ta chỉ được cái quá thành công với phái nữ; tôi rất ngại cho cậu những cạm bẫy của thành phố Paris.

Tôi phải cố gắng lắm mới giữ được bình tĩnh. Anh chàng Nam-kỳ khủng khiếp này là một anh trai tình như Céladon đây sao! Anh chàng bụng xệ này là một anh đẹp trai cỡ Adonis sao! Tôi có cảm tưởng mọi luật thẩm mỹ dường như bị phá bỏ hết!

Hai hoặc ba ngày sau đó, tôi gặp lại Pétrus; ông đến nhà thăm tôi; chúng tôi đã trải qua nhiều giờ đàm đạo. Cách nói chuyện của ông lúc nào cũng vậy: rất có cảm tình, thanh lịch, nhẹ nhàng tự nhiên, nhưng diện mạo ông cho tôi cảm tưởng ông có nỗi buồn mà ông đã không thành công giấu diếm được. Bỗng nhiên ông nói:

- Có thể ông cũng đã nhận thấy, tôi rất lo lắng, những gì tôi dự đoán cuối cùng cũng đã xảy ra.

- Ê! Ê! Cái gì vậy ông trí thức?

- Cậu em tôi bắt đầu ra đứng ở cửa sổ; có một cô gái khá xinh ở phía đối diện đã để ý cậu ta và tôi tin chắc chắn rằng cô ta đã phải lòng nó.

Người An-Nam ngây thơ đó nói tiếp:

- Tôi tin chắc là như vậy, cô ta đã viết cho cậu sáng nay; và vì cậu em tôi

không rành tiếng Pháp, tôi đã đọc lá thư và cũng đã trả lời.

- Ông đã trả lời thế nào?

Pétrus tuyệt vời đã đáp lại:

- Tôi đã cho cô ta một số lời khuyên bảo.

- Vậy ông còn giữ bản nháp lá thư đó chứ?

- Vâng, tôi còn giữ tờ nháp với tôi đây.

- Tôi rất vui nếu ông có thể đọc cho tôi nghe.

- Sẵn sàng!

Pétrus trả lời một cách rất bình tĩnh. Ông lấy ra một tờ thư gấp làm bốn từ cái bóp nhỏ và đọc bức thư đại khái như sau:

"Thưa cô,

Cô không nên chiều theo phản ứng đầu tiên của con tim; vì cô rất xinh đẹp, cô có một tâm hồn tốt lành, cô sẽ dễ dàng đem lại hạnh phúc cho người chồng của cô và cho một gia đình. Tôn giáo khuyến khích chúng ta tiết chế bớt những ngọn lửa khát khao quá mãnh liệt. Các tông đồ đều nói rằng Thiên đàng chỉ dành riêng cho những ai khắc phục được dục vọng. Cô hãy mạnh dạn lên để kiểm chế bước đầu tình ái này. Và lại, cậu em tôi không thể phá bỏ đức-tin vì cậu đã có gia đình; - và trong vài ngày tới, chúng tôi sẽ cùng chung lên đường về nước. Cô ơi, cô sẽ quên cậu em tôi, và cô sẽ không phải hối hận đã khuấy động sự yên ổn của một gia đình. Nếu người thanh niên mà cô yêu mến không bị ràng buộc bởi bí tích hôn-phối Công-giáo, có thể tôi đã phải xin cô làm vợ cho cậu em và cô sẽ tháp tùng chúng tôi về một nơi rất xa xôi; nhưng dù sao thì cô cũng phải nguôi bớt cơn bão tình ái của con tim cô.

Người nô bộc xin kính cẩn,
Pétrus"

Bạn đọc nghĩ sao về sự ngây thơ đáng phục của người thông-ngôn tốt lành này? Lúc bấy giờ tôi có cảm tưởng là một ngây thơ đặc biệt khiến tôi không thể nín được đành cười một cách thực thà mà tôi nghĩ bạn đọc hiểu được dễ dàng hơn là người bạn đồng hành. Tôi phải cắt nghĩa cho ông biết cô gái đó chỉ là một gái điếm, và cái thật thà dễ tin của ông dễ bị chế nhạo; chúng tôi đã cười vui về việc đó. Nhưng dù tôi có cố gắng thuyết phục nghiêm trang đến mấy, tôi vẫn không thành công lung lay tin tưởng đó của ông; ông bỏ đi, cứ tin là vẻ đẹp trai của cậu em đã mê-hoặc cô gái ông tin có phong cách tốt và lối sống đơn thuần. (Tôi hy vọng người bạn tốt của tôi tha thứ cho tôi về tiết lộ này của tôi. Tôi không muốn bạn đọc thiếu mất chi tiết riêng tư về phong hóa này - là điều đã vẽ lên cái cao nhã và ngây thơ chân thành dễ thương của tâm hồn cao quý của Pétrus).

II.

Vài ngày sau, chúng tôi thân mật khoác tay nhau dung dăng khắp những đại lộ và con đường chính của Paris; nào là cùng vào thăm một cơ sở tôn giáo, hay một dinh thự, xa hơn là một nhà máy, xa hơn nữa là một quán cà-phê hoặc một nơi hòa nhạc.

Tất cả những gì đã gọi cảm cho Pétrus nói chung ít diễn tả bằng lời nói, nhưng tôi nhận thấy ngọn lửa sáng lên trong ánh mắt của ông chứng tỏ ông không đứng đưng trước những diệu-kỳ của kỹ thuật và những hoang phí của thiên tài Âu-châu.

Ở Thư viện hoàng-gia, Pétrus rất thích thú khi xem xét những bộ sách nhắc

nhớ ông về Đông-phương; ông đặt những câu hỏi rất đúng đắn và những đối đáp của ông chứng tỏ một kiến thức thật sâu xa; ông lật xem những bản thảo chép tay và những cuốn sách quý khổ đôi một cách thỏa mãn khó tả nên lời của một người yêu sách; một thứ thỏa mãn phải có mới hiểu được ở người khác. Một nhà ngữ học chuyên sâu về lịch sử Phật giáo trao đổi vài câu chuyện với Pétrus, và chúng tôi chứng kiến cuộc đàm thoại, chúng tôi tin chắc rằng người thông-ngôn trẻ tuổi An-Nam này có thể giảng nhiều bài học cho vị thầy chuyên gia lớn tuổi đó.

Bạn đọc có muốn một bằng chứng hiển nhiên về học thức uyên bác của ông bạn Pétrus đó không, thì này đây hãy nghe giai thoại sau đây:

Được một vị bộ trưởng chúng ta triệu mời để hỏi về kiến thức, người An-Nam này (của chúng ta) đã đơn sơ trả lời rằng học-thức của ông hạn chế trong khoảng mười ngôn-ngữ. Vị bộ trưởng ngạc nhiên tột độ:

- Ngài đã học mười thứ tiếng! Ngài biết đến mười ngôn-ngữ !

Pétrus đáp lời :

- Vâng, nhưng tôi không nói được hết.

- Tôi khó lòng nhưng mà phải tin; nhưng ông nói được nhiều thứ tiếng chứ?

- Vâng, trong số có tiếng La-tinh.

- Như vậy ông có thể đàm thoại bằng tiếng La-tinh dễ dàng như tiếng của nước ông chứ?

- Vâng, thực thế, cũng dễ dàng như vậy.

Vị bộ-trưởng vừa nói tiếp vừa ấn nút chuông :

- Tốt quá! Tôi sẽ giới thiệu ông tức thì với một chuyên gia La-tinh hạng nhất; ông ấy vừa rời khỏi văn phòng tôi, tôi sẽ nhắc lại, như vậy hai ông sẽ dễ đàm thoại với nhau bằng tiếng La-tinh.

Một khoảng ngắn sau đó, một người đàn ông tuổi trạc 50, dáng người lạnh lùng, mang cà-vạt trắng và băng vải đỏ, tiến vào phòng tiếp tân; ông ta cúi đầu kính cẩn chào người phụ trách tiếp tân cùng các vị quan khách và sẵn sàng nhận mệnh lệnh của Ngài bộ trưởng. Bộ trưởng nói với ông ta:

- Thưa Ngài, Ngài là nhà La-tinh học hiếm quý của nước Pháp; đó không phải là lời khen suông, mà đó chính là sự thật. Ngài biện luận thông thái với ngôn-ngữ của Cicéron còn hơn cả rất nhiều người Pháp viết tiếng mẹ đẻ; tôi xin giới thiệu với Ngài một thông-ngôn trẻ tuổi người An-Nam là người vừa cho biết ông phát biểu bằng tiếng La-tinh rất thành thạo; tôi không biết người đánh giá nào hơn được Ngài; vậy hai ông hãy bắt đầu đàm đạo nào.

Vị giáo sư thông thái khai mào với một câu của tác giả Verrines mà tôi không thể phủ nhận là thích hợp. Câu văn hòa hợp nhẹ nhàng tròn trịa; các từ phối hợp tuyệt vời và ru êm lỗ tai.

Pétrus đáp lại với một câu văn rõ ràng, sáng sủa, lịch sự có thể nghi ngờ nhưng dĩ nhiên rất thích hợp. Người ta hỏi ông nếu nước Pháp (Gallia), cứ địa của văn học, chẳng phải là đất nước của trí thức ông và như thế thì đó cũng là quê hương thật sự của ông. Pétrus đáp lại rằng con người ta có hai quê hương, một của lý trí và một của con tim; người ta nâng niu quê này nhưng đồng thời tha thiết với quê kia, và có cả hai, ông nhận chân rõ ràng trong tâm hồn ông rằng ông

được sinh ra ở vùng Đông-phương; rằng đó là quê hương đích thực của ông.

Nhà thông thái người Pháp tiếp tục đi sâu công trình cùng ý tưởng; ông khai triển ra nhưng hơi ngưng ngừng; ông ta thành linh thay đổi đề-tài và bị vấp vào cuối câu; ông tìm không ra chữ; rõ là trong đầu ông gặp khó khăn phiên dịch tiếng Pháp ra La-tinh; ông ta ngập ngừng lâu trước khi xong đoạn văn và có vẻ nói quanh co để tránh bị chết đuối.

Viên thông ngôn An-Nam thì ngược lại, lời nói càng trôi chảy hơn bao giờ; làm như từng phút từng phút, ông càng được thêm sức mạnh. Con đường ông chọn hoàn toàn đối lập với người đối thoại: câu nói của ông trở nên chính xác, rõ ràng, trong khi đối thủ lạc lõng trong một cấu trúc câu văn mơ hồ và không chính xác. Ngay cả có một lúc, vì tìm không ra chữ, chuyên gia ngôn-ngữ Tây-phương kia trả lời thật thà bằng tiếng Pháp khi được Pétrus hỏi bằng tiếng La-tinh; người trẻ An-Nam đáp lại lần nữa bằng La-tinh thì người kia vẫn lại trả lời bằng tiếng Pháp. Ngài chuyên gia bèn quay về phía ngài bộ-trưởng đang theo dõi cuộc tranh tài lý thú:

- Viên thông-ngôn trẻ tuổi này sử dụng nhiều từ ngữ hiếm dùng, nhưng nói chung hiểu biết La-tinh khá rành rõi.

Vị bộ trưởng tinh nghịch tiếp lời:

- Đúng vậy, tôi còn có cảm tưởng là ông ta hiểu biết tiếng La-tinh hơn nhiều tay uyên bác người Pháp.

III

Tôi trở lại với những đàm đạo của chúng tôi. Một ngày kia, đi ngang trước một tiệm ăn ở Palais-Royal, chúng tôi thấy một cô dâu trẻ xuống khỏi một xe dạ

hội ngựa trắng mui gập, bước xuống một bậc thang rồi biết mất. Pétrus chóa mắt vì sự xuất hiện này, nói với chúng tôi:

- Có phải, có phải đây là một cô gái giang hồ?

Một người bạn chúng tôi trả lời:

- Không phải, đây là một thiếu nữ chắc chắn là tử tế, vừa mua một người chồng.

Pétrus không hiểu đây là một câu nói dí dỏm, lại nghiêm trang hỏi :

- Ở Pháp, nếu đàn ông được đưa đi bán, thì trái ngược với đất Nam-kỳ; đàn ông chúng tôi mua phụ nữ.

Tôi la loảng :

- Sao? Các người còn đã man như vậy sao?

Với sự bình tĩnh quen thuộc, viên thông-ngôn nói tiếp:

- Đúng vậy, chúng tôi tặng người cha của cô gái chúng tôi thích một số tiền để trao đổi lấy hạnh phúc người ấy nhường cho. Hợp lý thôi! Cả hai phương cách - của quý vị chỉ chấp nhận người thiếu nữ có của hồi-môn, và của chúng tôi, đòi hỏi người chồng một thứ chi phí, quả thực, tôi thích cách sau hơn. Các ông lấy người thiếu nữ có của, làm đàn ông nghèo hơn, các ông trở thành nô lệ vì lý do đó. Gia tài không thuộc về các ông, thì thế lực cũng không còn của các ông; vì hai việc này đi đôi với nhau. Thật vậy, các cuộc hôn nhân của chúng tôi bình thường hơn của các ông : chúng giống như trao đổi bình thường, thật công bằng; nhưng chúng không làm hao mòn hay biến chất cái ưu-thế của đàn ông chúng tôi, mà cũng không gây tổn hại uy quyền của đàn ông chúng tôi.

Tôi không biết phải trả lời sao nữa trước cái lý luận khá hùng hồn của ông bạn Pétrus. Sợ phải tranh luận một đề tài ít ra là có chỗ không chắc lắm, tôi phiên nói, tôi bèn lái qua việc khác cười cười hỏi ông bạn một người thiếu nữ giá là bao nhiêu ở An-Nam. Ông ngậy thơ trả lời:

- Giá cả tùy mà thay đổi.
- Tôi cũng nghĩ như vậy.
- Một thiếu nữ đẹp có thể đáng 100 ngàn đồng trinh (sapèques).
- Một đồng trinh tương đương với một quan tiền (franc)?
- Không đâu! Phải có khoảng 600 mới đổi được một quan franc.
- Vậy người đẹp An-Nam đáng giá 300 quan franc?

- Đúng, đó là giá bình thường, nhưng cũng có người giá thấp hơn nhiều. Thật vậy, nhiều người trong phái đoàn chúng tôi đã lập gia đình và không bắt buộc phải tốn một số tiền lớn như vậy. Mấy anh khuân vác tạp dịch chỉ mất khoảng chục (12) quan franc; nhưng các ông và tôi, chúng ta không thể thích người bạn đời như thế được.

- Tôi hiểu, nhưng những người phụ nữ thấp kém đó có là con nhà đảng hoàng tử tế không nữa chứ?

- Nhà lành hết. Nhưng còn tùy giám sát (của cha mẹ).

Nghe vậy có người phản đối:

- Tiền bạc ở đâu cũng có cái giá trị quy ước của nó, và người phụ nữ An-Nam đáng tiền chục quan franc đó ở Nam-kỳ có thể có cái trọng lượng của phụ nữ bạc ngàn ở Âu-châu.

Pétrus đã khéo léo trả lời :

- Tôi sẽ cố không giả thiết như vậy, vì một trong số đô đốc hải quân của quý ông muốn dân tôi làm việc mà trả có 3 quan franc mỗi ngày. Dĩ nhiên, ta đã chẳng đưa ra bảng giá này mà không suy nghĩ kỹ chín chắn.

Tôi nói thêm:

- Như vậy, một anh Nam-kỳ lao động đảng hoàng bốn ngày, ngày thứ năm đã có tiền để lấy vợ?

Pétrus trả lời tôi:

- Sự thật là như vậy; thường hay xảy ra lắm, nhưng còn thường hơn nữa là anh lao động đó say sưa rượu chè hoặc mua khí giới.

IV

Tôi hiếm khi thấy một người nào vô tư hơn Pétrus ở một vị thế khó khăn như vậy. Giáo dục Âu-châu và tình đồng hội đồng thuyền với người Pháp khiến Pétrus dè dặt về cái gọi là văn minh của nước An-Nam; nhưng con tim ông ta làm sao có thể chối bỏ quê cha đất tổ? Không. - Pétrus cẩn thận đi quanh hai khối đá ngầm này: hạ giá trị Âu-châu hay quê-hương của ông; ông thán phục nơi này và yêu nơi kia: đó cũng là con đường tốt đẹp nhất mà ông có thể theo đuổi.

Dù rất khoan dung, tài trí của Pétrus sẵn sàng vui theo những phê phán vô thường vô phạt. Lý lẽ ông không châm chọc, chỉ cù cho vui, bởi vì lòng nhân từ nhiều lần khiến ông quên đi những cái lợi lộc thân thiết nhất.

Tôi còn nhớ Pétrus thích đùa với tính cả tin của người đồng hương của ông, quá tin vào những kỹ xảo của sân khấu Miếng Da Lừa (Peau-d'Âne), xem xong là cứ tin có những phù thủy lượn lò

trên phòng Galté. Pétrus cũng kể cho tôi nghe mà môi cười chúm chím rằng tay ảo thuật Robin đã làm cho họ sợ thật sự, và đây là giai thoại đó:

Lúc đó là những cảnh ma quái, nào bóng ma, ma hiện hình; Robin xuất hiện như một vị giáo chủ. Gần như cả phái đoàn sứ bộ đêm đó đi xem diễn ở một hí viện trên đường Temple; đám người An-Nam đó bị phân ma thuật đầu thu hút, nhưng họ tỏ ra thật sự sợ hãi khi nhìn thấy những bóng ma như sống thật, chỉ cần một hơi thổi phà cũng đủ làm họ xiu ngất. Sự lo sợ này biến thành sững sờ khi họ nhận ra bóng ma của một người đồng hương trên sân khấu. Bạn hãy nhận xét sự kinh hoàng của họ! Họ tìm quanh họ người đồng hương đó; nhưng người ấy đã biến mất; như vậy không còn là ảo giác nữa. Họ tin có ma rình rập và chuẩn bị bỏ chạy ra đường; dĩ nhiên họ như bị chết cứng vì cú bất ngờ đó. Hai phút sau - những phút dài như thế kỷ, họ nghe tiếng bước chân đằng sau họ; cửa lô xem hát của họ mở ào ào; - không còn nghi ngờ gì nữa, người ta tổ chức ám sát họ. Họ đồng loạt đứng lên, theo bản năng họ bóp chặt vũ khí trong tay, cùng lúc đó họ nhận ra người đồng hành trong sứ bộ bước vào, nét mặt tươi cười, người đồng hương mà họ vừa ngỡ là đã biến mất luôn.

Ô! Pétrus, con người cả tin về các đức hạnh nào đó của các phụ nữ mà chúng tôi đã kể ở phần trên, cũng Pétrus đó đã kể lại cho chúng tôi nghe chương hồi này như một người có lý trí mạnh mẽ; ông thể với chúng tôi lúc đó ông không hề có chút sợ hãi mảy may nào.

Từ những cuộc đàm thoại với Pétrus, có thể nói rằng tôi có thể nghi ngờ những ấn tượng mà người An-Nam cảm thấy, vì bề ngoài của họ không biểu lộ gì hết. Ai cũng biết rằng người Đông-

phương có vẻ bất-cảm, khó lay chuyển. Thật vậy khi họ vừa đặt chân lên đất Pháp, họ được tiếp đón đàng hoàng nhưng việc đó không làm cho cái bình thần của họ bị bối rối. Sau đây là vài sự việc đã xảy ra:

Khi phái đoàn Việt Nam vào đến hải cảng Toulon, phía Pháp đã cho bắn hàng chục đạn pháo mục đích để chào mừng xứng với danh dự của họ; vị đệ nhất sứ thần (Phan Thanh Giản) tỏ ra rất bình tĩnh. Thật ra đó là một cuộc tiếp đón rục rờ dành cho vương công, nhưng cũng khá dữ dội, có thể biến thành tang lễ. Vị sứ thần này phải nghe tiếng đạn pháo lễ hội, nét mặt đã phải ngạc nhiên như đang mơ. Về phần những người tạp dịch, họ chạy trốn ở các góc tàu như những chú chó khi trời giông bão.

Khi Pétrus lên đường đi Tây-ban-nha, từ nơi đó ông sẽ đi Alexandrie (Ai-cập), ông đã hứa với tôi, một lời hứa rất thích hợp với mong đợi của tôi, ông sẽ hỏi han cảm tưởng của các đồng hương trong sứ bộ rồi sẽ gởi cho tôi, như là bản tóm lược tập nhật ký của chánh sứ. Bản tóm lược đó, tôi đang có trong tay; văn phong đơn giản, ít màu mè, ít tưởng tượng, dù rất Đông-phương. Tôi sẽ tường trình với bạn đọc như sau:

Pétrus trong bản tường trình cho biết: *"Ngoại trừ Paris và Madrid, người Việt Nam (trong phái bộ) không thích đi đâu khác; họ chỉ thăm viếng chính thức lịch sự các nhà chức trách địa phương theo lời mời và không hề nhận lời mời nào khác. Vô tình họ đã để mất dịp may nghiên cứu những nơi đã đi qua. Về phần tôi, tôi không hề để mất dịp may và khi có thể để thăm viếng và tìm hiểu khắp mọi nẻo đường mà chúng tôi được đến dù bất cứ lý do nào.*

"Qua các thông tin có được khi nói chuyện với các đoàn viên khác, hoặc khi đọc

các du hành nhật ký và tường trình, tôi xin trình bày với ông tóm lược về những gì các đoàn viên đã cảm thấy, đã thán phục cũng như những gì họ muốn nhập về quê nhà để cải thiện đời sống người dân. Sau đó tôi sẽ vạch rõ những trở ngại có thể chặn lại hoặc làm chậm lại sự tiến bộ văn minh mà vương-quốc An-Nam mong mỗi du nhập ngay từ bây giờ với tất cả chân thật hơn bao giờ hết”.

Tôi đã ghi mà không sửa lại lời của Pétrus, dù không kiểu cách, song diễn tả rất đúng đắn, - tôi tiếp tục trung thành ghi lại đây khóa-luận đầy lý thú của viên thông-ngôn trẻ tuổi.

“Tất cả những người trong sứ bộ chúng tôi đều tin chắc rằng Âu-châu rất tiến bộ về văn minh; họ hiểu ưu-thế của nước các ông về nghệ-thuật tiện nghi và biết rằng các ông hơn họ về khoa học và kỹ-nghệ. Họ đã nhìn thấy chính trị và hành chánh ở xứ các ông ra làm sao. Họ đã được biết và đánh giá cao những biện pháp mà các nhà cầm quyền ở đây lo cho công chúng. Nguyên tắc đó có ở nước họ nhưng cũng xin thú thật rằng chúng thường không được áp dụng và thi hành đúng đắn. Họ đều hiểu bình-đẳng, tình huynh đệ và tự do, căn bản ba chân của đời sống xã hội. Họ cũng quan sát thấy tâm quan trọng về vũ khí trang bị và quân đội hùng mạnh, mà việc bảo trì dù không phải lúc nào cũng thiết yếu, đã trở nên tối quan trọng ở một số thời điểm và đem đến hiệu quả tốt đem vinh quang cho dân tộc. Ngày hôm nay, nhờ quý ông mà họ tin tưởng chắc về những ích lợi lớn lao của canh-nông, cũng là đời sống của dân.

“Phân tích đúng đắn những gì họ đã thấy được ở Pháp và dùng ý niệm để áp dụng ở quê nhà của họ, - dù rất yêu quê-hương, họ vẫn thấy có một sai biệt lớn lao giữa ‘rất-Âu-châu’ và ‘rất Đông-phương’; họ phải nhìn nhận đất nước họ đứng yên một chỗ ở giai đoạn phát triển, và rằng nước họ rất chậm

tiến nếu so với Âu-châu. Họ dĩ nhiên kỳ vọng ở một cạnh tranh có thể, để người Việt có ngày ngang hàng với những nước văn minh nhất.

“Về các công trình công cộng, về xây cất những công trình cao, đẹp và chắc chắn, đường xá khắp nơi được bảo trì tốt đẹp, những đường rầy xe lửa tiện lợi cho giao thông, tổ chức hành chánh, những cơ sở giáo dục đại chúng, những học viện mở cửa cho thanh niên, những cơ sở tôn giáo, đó là những gì đã đánh động mạnh nhất người của sứ bộ, làm họ thán phục, những người chưa bao giờ được thấy những phát triển như vậy. Sau khi suy nghĩ kỹ, họ khen ngợi các phong tục, thói quen và phong hóa người Âu-châu. Nhà ở sạch sẽ và đẹp cũng làm họ thán phục vô cùng.

“Về vài thói tục ngược với họ, một cách tự nhiên là họ không ưa thích; tuy vậy, họ nghĩ có thể người Âu-châu cũng có thể không thích như họ, nên họ không chê bai làm gì.

“Về ba vị sứ giả, Ngài chánh sứ (PTG) là vị rất thông minh; phán đoán của Ngài rất thẳng thắn; Ngài đánh giá mọi sự ở giá trị thích đáng của chúng. Ngài luôn từng cho tôi biết Ngài ước ao làm điều tốt lành và cố hết sức mình làm việc để cải thiện người dân An-Nam. Dù vậy, khi Ngài thấy tóc mình trắng bạc phơ, Ngài thở dài mong có thể chuẩn bị ngày tháng còn lại bình lặng của cuộc sống hưu trí thoải mái. Tôi đã mạnh mẽ khuyến nhủ Ngài đừng quá lo âu, và tôi hy vọng Ngài nghe theo lời xin của tôi, Ngài sẽ làm tròn nghĩa vụ mà Ngài đã bắt đầu.

“Động viên bởi lòng yêu tổ quốc và tha thiết muốn dùng những kiến thức thu thập trong chuyến du hành Âu-châu, Ngài chánh sứ đã có ý đưa về Nam-kỳ áp dụng những gì mà Ngài nghĩ là phải làm để văn minh tiến bộ hơn. Ngài thường hỏi tôi rằng theo ý kiến cá nhân tôi thì đâu là phương tiện hữu hiệu nhất

để thắng những thành kiến và để cho dân chúng hiểu những lợi ích của canh-nông và hoạt động kỹ nghệ. Theo ý tôi, phương tiện hữu hiệu nhất là làm sao cho dân chúng hết thù ơ với công việc, là khiến họ có thói quen làm việc; rồi sau đó tùy khả năng mà đặt họ vào những chuyên môn khác biệt. Tôi nghĩ trên hết mọi sự thì bước đầu rất khó khăn.

"Các sứ thần đã cùng nhau tham khảo về việc làm sao xây dựng những dinh thự cao lớn; các Ngài không thể nào biết là có thể có những công trình đồ sộ như vậy ở Âu-châu. Các Ngài nghiên cứu để biết chỗ nào ở mặt đất có đủ sức bền vững để chịu đựng được sức nặng của những tòa nhà lớn. Các Ngài cũng đã vẽ họa đồ những địa điểm thích hợp để xây dựng những thị trấn đông dân số. Các Ngài đã tìm hiểu phương cách để khai thác những vùng đất bỏ hoang hoặc không trông trọt được nữa; phương cách để có được một đội hải thuyền; phương cách phải sử-dụng để đất nước trong sạch hơn, v.v.

"Các sứ thần chúng tôi đã hiểu rằng nguyên do chính của tiến bộ ở Âu-châu là nhu-câu thiết yếu; thật vậy, mỗi cá nhân phải kiếm nhiều tiền. Tài sản tinh thần sáng giá của quý vị có thể ít do lý trí có điều kiện phát triển hơn là do tài nguyên quý vị có. Bên nước An-Nam chúng tôi, đất đai rất màu mỡ nhưng lý-trí không hoạt động vì không được thúc đẩy hay cần thiết phải làm. Dĩ nhiên là chúng tôi sẽ giàu về trí thức hơn nếu đất đai chúng tôi không phong phú.

"Nói thế không có nghĩa là các vị lãnh đạo chúng tôi phải muốn biến đổi nước Việt Nam để đạt mục đích ấy; thật sự chỉ là phải phấn đấu chống lại thói lười biếng ù lì, không phải chỉ với quan điểm của vài đầu óc - là việc nhỏ nếu so với tư tưởng của cả một dân tộc, dễ bị coi thường không chịu theo. Có biết bao dị đoan mê tín cần phải hủy bỏ, bao hủ tục cần phải cải lương, bao thành-kiến cần phải triệt

bỏ, đủ biết là việc canh tân này sẽ khiến rất nhiều tự-ái bị thương tổn!

"Về các chi tiêu phung phí! - Tôi bỏ qua để bàn đến những nhận xét khác. Không còn ai khăng khăng cứng nhắc với nguyên tắc như với các quan chức. Hơn nữa, họ sẽ chẳng bao giờ nhìn gặp và nghe các sứ thần của chúng tôi. Làm thế nào để các Ngài có thể đi vào trong ý tưởng của các quan chức - nhưng cứ giả thử rằng cái Ngài tự thâm tâm hiểu được những lợi ích của văn minh Âu-châu, các vị sẽ khảo sát, dò xét, cân đo các thiết-chế muốn đưa vào guồng máy, cuối cùng thì sẽ rất khó khăn để các thiết-chế đó bén rễ. Các vị ấy không nghĩ đến điều lợi cho dân giả, mà chỉ nhắm làm vui lòng nhà vua: đó là sự thật; nhà vua sẽ bị những lời thãm thì nịnh hót của họ ru ngủ.

"Sự kiện tôi vừa báo hiệu là một trong những lý do chính của phân lớn những đau khổ người An-Nam cam chịu. Các vị đại thần chỉ tâm lên vua những biến cố thuận lợi; họ chỉ tâm bàn với nhà vua những gì có thể làm hài lòng nhà vua. Do đó, dù đã được qui định trong luật pháp, các vị ấy vẫn giấu không trình với nhà vua những tai ương đã xảy ra, vẫn tránh tiết lộ những thất bại, những nạn đói khổ, mất mùa màng, và ngay cả những bệnh dịch. Tất cả những điều đó không thể tìm thấy trong các báo cáo thường niên mà nhà vua đã ra lệnh phải làm để nhà vua có thể biết đến những việc quốc gia đại sự. Các vị đại thần tổng đốc thường hay sợ bóng sợ vía, đa nghi, chỉ biết tuân thủ các truyền thống thảm hại một cách nô lệ; do đó con muỗi thường bị họ thanh lọc kỹ càng, nhưng họ lại phải (cay đắng) nuốt trọn những con voi (!).

"Giờ đây hãy bàn đến làm sao để có thể phổ biến kiến thức (mới) với một chữ viết ký hiệu gồm rất nhiều từ và khóa thật khó (chữ Hán, Nôm)? Tôi không chôi là người ta có thể viết về khoa học với chữ viết đó. Nhưng có biết bao phiền phức! Khó khăn! Để có thể

thành công đọc và viết đến nơi đến chốn những chữ ký hiệu này, một người ít nhất sẽ phải dùi mài suốt tuổi hoa niên; người ấy sẽ không còn lại bao nhiêu thời gian để làm việc nghiên cứu khoa học. Nếu ông có thể hiểu rõ như tôi những phong tục và tập quán ở nước tôi, tôi đã không cần phải nhấn mạnh nhiều lần về những trở ngại mà các khuynh hướng nỗ lực canh tân đất nước gặp phải.

"Người đồng hương của tôi là một dân tộc rất dễ khiến, hay bắt chước, nhưng hoàn toàn ù lì; theo tôi nghĩ thì lỗi chính ở chính quyền, không chú tâm làm cho dân sinh động lên, không đánh thức người dân. Nếu được thì tôi hy vọng ngay từ bây giờ dân Việt không còn chìm đắm trong giấc ngủ đêm dài bất động và đứng lên như thế giới cũ của Tây-phương đã bước đi trên con đường tiến bộ".

Nhà triết học thông thái chấm dứt bức thư với một số câu văn có tính triết lý siêu hình và cấu trúc khó bí hiểm - Tôi tin đã thành công nắm bắt được ý nghĩa, như một nhà khảo cổ giải-mã được những tín hiệu còn lại trên mảnh đá ...; nhưng văn dịch lại ở đây tôi có cảm tưởng không chắc chắn lắm - do đó tôi cũng xin nói cho độc giả hiểu. Ước gì các chuyên viên đồ cổ cũng có cái cần trọng của tôi!

Bây giờ thì Pétrus và các vị đồng hành của sứ bộ đã về lại Việt Nam. Nhưng trước khi rời Âu-châu, họ đã muốn thăm viếng nước Tây-ban-nha và triều kiến tỏ bày lòng kính trọng với nữ hoàng Isabelle. Một mặt, không ai xa lạ gì vai trò quan trọng của Tây-ban-nha trong biến cố Cochinchine (Nam-kỳ lục-tĩnh) và cũng dễ hiểu thôi, mặt khác vương quốc An-Nam cần phải có liên hệ tốt đẹp với chủ nhân nước Phi-luật-tân. Như vậy thì đối với sứ bộ An-Nam, đây là một bổn phận ân cần và hữu ích phải hoàn thành trong vùng.

Chuyến trở về Đông-phương của sứ bộ không phải thực hiện không gặp khó khăn. Ở Địa-trung-hải, họ có lúc đã tưởng trở thành đối tượng quý thần đuổi theo bám chặt giữ họ lại đó. Trong các vùng lãnh hải nước Pháp, Ý và Hy-Lạp, phong ba bão táp liên tục dồn đến. Mỗi khi rời hải cảng trốn bão, tàu của sứ bộ lại phải bất ngờ đương đầu với những cơn gió lốc dữ dội. Sau những kinh hoàng thật sự đó, tàu của họ cập bến cảng Alexandrie (Ai-cập). Từ đó trời quang mây tạnh đưa họ về tới bến quê nhà.

Richard Cortambert ghi lại, 1864

[* Yêu cầu ghi rõ xuất xứ khi sử dụng lại bài viết và bản dịch này - Nguyễn Vy Khanh]